

Số: **52** /TTr-UBND

Thanh Hoá, ngày 02 tháng 4 năm 2019

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị thống nhất phương án đầu tư, sử dụng vốn vay,
trả nợ vay của Ngân hàng Thế giới thực hiện dự án Phát triển tổng hợp
các đô thị động lực - Tiểu Dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ quy định của Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 về quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; số 132/2018/NĐ-CP ngày 01/10/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP, ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020; số 1208/QĐ-TTg, ngày 19/9/2018 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Thông tư số 111/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Kết luận số 101-KL/TU ngày 25/8/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương đầu tư dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 639/CV-HĐND ngày 31/7/2017 của Thường trực HĐND tỉnh về việc thống nhất chủ trương đầu tư dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia;

Trên cơ sở đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp tại Tờ trình số 23/TTr-BQLĐAKV ngày 29/3/2019 (kèm theo ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 1111/STC-ĐT ngày 02/4/2019), UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, thống nhất phương án đầu tư, sử dụng vốn vay, trả nợ vay của Ngân hàng Thế giới thực hiện dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu Dự án đô thị Tĩnh Gia, với những nội dung chính như sau:

1. Khái quát chung về chủ trương đầu tư dự án đã được Thường trực HĐND tỉnh thống nhất tại Công văn số 639/CV-HĐND ngày 31/7/2017

Trên cơ sở đề xuất của UBND tỉnh tại Công văn số 8968/UBND-THKH ngày 31/7/2017, Thường trực HĐND tỉnh đã ban hành Công văn số 639/CV-HĐND ngày 31/7/2017 thống nhất chủ trương đầu tư dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia; cụ thể:

1.1. Mục tiêu đầu tư: nâng cao tính cạnh tranh của đô thị Tĩnh Gia trong việc thu hút người dân đến ở, thu hút các nhà đầu tư phát triển dịch vụ, thương mại, du lịch; giảm thiểu thiệt hại do ngập thông qua việc cải thiện và duy trì năng lực thoát nước đô thị hiện tại, đảm bảo thoát nước đô thị trong tương lai, khi đô thị hóa theo các quy hoạch được duyệt; thúc đẩy phát triển kinh tế biển khu vực Hải Hòa, Hải Thanh; giảm thiểu nguy cơ tai nạn giao thông qua việc phát triển các hành lang giao thông kết nối; cải thiện công tác quản lý phát triển đô thị có kiểm soát qua các giải pháp mềm trong công tác quản lý đô thị, biến đổi khí hậu; từng bước hiện thực hóa các quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt.

1.2. Quy mô đầu tư: dự án được phân chia thành 2 hợp phần.

a) Hợp phần 1: cải tạo, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị

- Xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn từ xã Ninh Hải đến Cầu Lạch Bạng 2, chiều dài 10,1 km.

- Xây dựng tuyến đường Bình Minh đi đường Sao Vàng - Khu kinh tế Nghi Sơn, chiều dài 2 km.

- Cải tạo, nâng cấp cầu Đò Bè, đường hai đầu cầu, chiều dài 600m.

- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi bãi biển Ninh Hải (từ nút A3 đến nút A theo quy hoạch), chiều dài 1,2 km.

- Nạo vét, kè kênh Than, đoạn từ cầu Mai đến cầu Đò Bè, chiều dài 5 km.

- Cải tạo kênh Cầu Trắng, đoạn từ đường tránh Quốc lộ 1A đến kênh Than, chiều dài 6,7 km.

- Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

- Xây dựng các khu tái định cư.

b) Hợp phần 2: hỗ trợ kỹ thuật thực hiện đầu tư

- Xây dựng chính sách, thể chế quản lý tài sản đô thị cho cơ quan quản lý và các đơn vị dịch vụ, công ích.

- Xây dựng các chiến lược phát triển du lịch, công nghiệp để tạo việc làm, tăng khả năng cạnh tranh của đô thị.

1.3. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: khoảng 1.791,7 tỷ đồng (tương đương 79,63 triệu USD); gồm:

- Vốn vay Ngân hàng Thế giới: 1.462,5 tỷ đồng (tương đương 65 triệu USD), trong đó: tỉnh Thanh Hóa vay lại 70% (1.023,75 tỷ đồng, tương đương 45,5 triệu USD); ngân sách Trung ương cấp phát 30% (438,75 tỷ đồng, tương đương 19,5 triệu USD).

- Vốn đối ứng: 329,2 tỷ đồng (tương đương 14,63 triệu USD), trong đó: ngân sách Trung ương hỗ trợ 164,6 tỷ đồng (tương đương 7,32 triệu USD), chiếm 50% tổng vốn đối ứng; ngân sách tỉnh Thanh Hóa 164,6 tỷ đồng (tương đương 7,32 triệu USD), chiếm 50% tổng vốn đối ứng.

1.4. Thời gian thực hiện: dự kiến từ năm 2018 - 2023.

2. Sự cần thiết phải phê duyệt phương án đầu tư, sử dụng vốn vay, trả nợ vay thực hiện dự án

Trong quá trình triển khai thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư dự án, Trung ương đã ban hành một số văn bản có liên quan trực tiếp đến dự án, làm cho phương án đầu tư, sử dụng vốn vay, trả nợ vay thực hiện dự án có sự thay đổi; cụ thể như sau:

- Chính phủ ban hành Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về việc cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, thay thế Nghị định số 52/2017/NĐ-CP ngày 28/4/2017 và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 19/9/2018 về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiêu Dự án đô thị Tĩnh Gia. Theo đó, tỷ lệ vay lại của tỉnh Thanh Hóa là 40% và ngân sách Trung ương cấp phát 60% tổng khoản vay (theo Nghị định số 52/2017/NĐ-CP của Chính phủ, tỉnh Thanh Hóa vay lại 70% và ngân sách Trung ương cấp phát 30% tổng khoản vay); đồng thời, bổ sung phí quản lý cho vay lại đối với UBND các tỉnh.

- Văn phòng Chính phủ có Công văn số 6672/VPCP-QHQT ngày 14/7/2018 thông báo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh dự án theo hướng không sử dụng vốn vay Ngân hàng Thế giới cho khoản mục lãi trong thời gian thực hiện dự án, phí cam kết, phí thu xếp vốn; đảm bảo chỉ sử dụng vốn vay cho đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước. Theo đó, một số chi phí (lãi vay trong thời gian thực hiện dự án, phí cam kết, phí thu xếp vốn, thuế VAT) chuyển từ sử dụng vốn vay sang sử dụng vốn đối ứng để thực hiện.

- Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1699/QĐ-TTg ngày 07/12/2018 phê duyệt điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chung xây dựng KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn năm 2050, trong đó quy mô của một số hạng mục công trình thuộc dự án có sự thay đổi.

- Do quá trình thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư dự án chậm so với thời gian dự kiến, nên thời gian thực hiện dự án đã được phê duyệt có sự thay đổi, nên cần được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

Từ những lý do nêu trên, việc điều chỉnh phương án đầu tư, sử dụng vốn vay, trả nợ vay của Ngân hàng Thế giới thực hiện dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu Dự án đô thị Tĩnh Gia cho phù hợp với quy định hiện hành và tình hình thực tế để tiếp tục triển khai thực hiện các bước tiếp theo của dự án là thực sự cần thiết.

3. Phương án đầu tư, sử dụng vốn vay, trả nợ vay thực hiện dự án

3.1. Tên dự án: Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

3.2. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp Thanh Hóa.

3.3. Phương án đầu tư, sử dụng vốn vay, trả nợ vay sau khi điều chỉnh

a) Mục tiêu đầu tư

- Mục tiêu tổng quát: tăng cường khả năng tiếp cận đến dịch vụ hạ tầng kỹ thuật đô thị được cải thiện; tăng cường năng lực lập quy hoạch và quản lý đô thị tại nơi thực hiện dự án.

- Mục tiêu cụ thể: nâng cao tính cạnh tranh của đô thị Tĩnh Gia trong việc đáp ứng nhu cầu hạ tầng cho lực lượng lao động đến làm việc tại KKT Nghi Sơn; giảm thiểu thiệt hại do úng ngập qua việc cải thiện và duy trì năng lực thoát nước đô thị hiện tại và đảm bảo thoát nước đô thị trong tương lai; thúc đẩy phát triển kinh tế khu đô thị Tĩnh Gia; từng bước hiện thực hóa các quy hoạch, kế hoạch được duyệt; giảm thiểu nguy cơ tai nạn giao thông qua việc phát triển các hành lang giao thông kết nối; cải thiện công tác quản lý phát triển đô thị có kiểm soát qua các giải pháp mềm trong công tác quản lý đô thị, biến đổi khí hậu; nâng cao năng lực lập và quản lý quy hoạch.

b) Quy mô đầu tư

* *Hợp phần 1:* Giải pháp kết cấu - Cải tạo, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị; bao gồm các nội dung đầu tư:

- Xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn từ xã Ninh Hải đến cầu Lạch Bạng 2 có chiều dài khoảng 9,95 km.

+ Quy mô mặt cắt ngang: theo quy hoạch được phê duyệt, mặt cắt ngang tuyến đường có nền đường rộng 48m, nhưng giai đoạn trước mắt chỉ đầu tư với quy mô bề rộng nền đường 27m; bề rộng dải phân cách giữa rộng 3m; bề rộng phân xe chạy 2x8m; bề rộng vỉa hè 2x4m.

+ Cầu Sơn Hải: xây dựng vĩnh cửu, kết cấu BTCT và BTCT dự ứng lực; kết cấu nhịp giản đơn, sơ đồ nhịp $L=2 \times 21\text{m}$; khổ cầu 25,0m, gồm 2 đơn nguyên, mỗi đơn nguyên rộng $3\text{m}+8\text{m}+0,5\text{m} = 11,5\text{m}$ (2 đơn nguyên cách nhau 2m).

+ Cầu qua kênh Cầu Trắng: xây dựng vĩnh cửu, kết cấu BTCT và BTCT

dự ứng lực; sơ đồ nhịp: $L=1 \times 33\text{m}$; khổ cầu $25,0\text{m}$, gồm 2 đơn nguyên, mỗi đơn nguyên rộng $3\text{m}+8\text{m}+0,5\text{m} = 11,5\text{m}$ (2 đơn nguyên cách nhau 2m).

+ Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, vỉa hè, cây xanh, điện chiếu sáng, dải phân cách giữa, hệ thống an toàn giao thông.

- Xây dựng tuyến đường Bình Minh đi đường Sao Vàng - Khu kinh tế Nghi Sơn có chiều dài khoảng $2,08\text{ km}$.

+ Quy mô mặt cắt ngang: theo quy hoạch, mặt cắt ngang tuyến đường có nền đường rộng 34m , trong đó: dải phân cách giữa rộng 3m , phần xe chạy $2 \times 10,5\text{m}$, vỉa hè rộng $2 \times 5\text{m}$. Trong giai đoạn trước mắt chỉ đầu tư tuyến đường với quy mô bề rộng nền đường 34m ; bề rộng dải phân cách giữa rộng 8m ; bề rộng phần xe chạy $2 \times 8\text{m}$; bề rộng vỉa hè $2 \times 5\text{m}$.

+ Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, vỉa hè, cây xanh, điện chiếu sáng, dải phân cách giữa, hệ thống an toàn giao thông.

- Cải tạo, nâng cấp cầu Đò Bè, đường 2 đầu cầu với chiều dài khoảng 490m .

+ Đường 2 đầu cầu có tổng chiều dài khoảng $0,49\text{km}$: quy mô mặt cắt ngang bề rộng nền đường 12m ; bề rộng phần xe chạy 7m ; bề rộng lề $2 \times 2,5\text{m}$, gia cố lề $2 \times 2\text{m}$.

+ Cầu Đò Bè: xây dựng vĩnh cửu bằng BTCT và BTCT dự ứng lực; kết cấu nhịp giản đơn, sơ đồ nhịp $L=2 \times 21,0\text{m}$; khổ cầu: $B_{\text{cầu}} = 11,0+2 \times 0,5\text{m}$;

+ Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng trên toàn bộ tuyến đường và cầu;

- Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi bãi biển Ninh Hải có chiều dài khoảng $1,18\text{ km}$.

+ Quy mô mặt cắt ngang: bề rộng nền đường 27m ; bề rộng phần xe chạy 15m ; bề rộng vỉa hè $2 \times 6\text{m}$.

+ Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, vỉa hè, cây xanh, điện chiếu sáng, dải phân cách giữa, hệ thống an toàn giao thông.

- Cải tạo kênh Than, đoạn từ cầu Mai đến cống Đò Bè với chiều dài khoảng $4,27\text{ km}$.

+ Nạo vét lòng dẫn kênh Than và gia cố bờ kênh, mái kênh với chiều dài $4,275\text{ km}$; chiều rộng đáy kênh nạo vét $25,5\text{ m}$; chiều rộng cơ $3,0\text{ m}$; độ dốc mái kênh $m = 2$; chiều rộng bờ kênh (tả, hữu) $5,0\text{ m}$; chiều rộng gia cố mặt bờ kênh $3,5\text{ m}$; chiều rộng lề $0,75\text{ m}$.

+ Cải tạo cống Đò Bè.

- Cải tạo kênh Cầu Trắng, đoạn từ Đường tránh Quốc lộ 1A đến kênh Than với chiều dài khoảng $5,6\text{ km}$.

+ Nạo vét lòng dẫn kênh Cầu Trắng và gia cố bờ kênh, mái kênh với chiều dài $5,602\text{ km}$; chiều rộng đáy kênh nạo vét $4+10\text{ m}$; độ dốc mái kênh $m = 2$; hướng tuyến kênh bám theo tuyến kênh hiện trạng, tuân thủ theo Quy hoạch chung điều chỉnh, mở rộng KKT Nghi Sơn.

- + Xây dựng hệ thống cống tiêu thoát nước ra kênh.
- + Xây dựng cầu cơ giới qua kênh: xây dựng 03 cầu cơ giới qua kênh tại K0+592; K1+160 và K4+888.
- + Xây dựng cầu thô sơ qua kênh: xây dựng 03 cầu thô sơ qua kênh tại các vị trí K5+156; K5+261,54; K5+436.
- + Xây dựng cầu qua tràn (tại K1+200 - phía hữu).
- + Xây dựng 17 cống qua kênh, chiều rộng mặt cống 3,0 m.
- Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải cho khu vực trung tâm thị trấn Tĩnh Gia;
- + Xây dựng hệ thống cống bao, giếng tách thu gom nước thải có nguy cơ xả vào kênh Cầu Trắng.
- + Xây dựng hệ thống cống bao dọc hai bên bờ kênh Cầu Trắng: khoảng 3.820 m đường cống bao bằng cống tròn BTCT đường kính D200mm và 1.500 m đường ống áp lực HDPE DN160.
- + Xây dựng 02 trạm bơm nước thải (01 trạm bơm công suất 15m³/h và 01 trạm bơm 25m³/h).
- + Xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 600m³/ngày đêm theo công nghệ hồ sinh học.
- Xây dựng 05 Khu tái định cư tại các xã Ninh Hải, Hải Hòa, Bình Minh, Nguyên Bình, Xuân Lâm với tổng diện tích khoảng 4,7ha.
- * *Hợp phần 2*: Hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ thực hiện dự án
- Xây dựng chiến lược quy hoạch phát triển đô thị tích hợp.
- Xây dựng chiến lược phát triển hệ thống giao thông công cộng.
- Quản lý tài sản.
- Xây dựng các chiến lược phát triển du lịch, công nghiệp để tạo việc làm, tăng khả năng cạnh tranh của đô thị.
- Hỗ trợ thực hiện dự án.
- c) *Tổng mức đầu tư dự án*: 1.776,51 tỷ đồng, tương đương 78,96 triệu USD (tạm tính tỷ giá 1 USD = 22.500 VNĐ); trong đó:
 - Vốn vay Ngân hàng Thế giới: 1.199 tỷ đồng (tương đương 53,29 triệu USD), trong đó: tỉnh Thanh Hóa vay lại 40% (479,6 tỷ đồng, tương đương 21,32 triệu USD); ngân sách Trung ương cấp phát 60% (719,4 tỷ đồng, tương đương 31,97 triệu USD). Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới để thực hiện các nội dung gồm: chi phí đầu tư xây dựng 08 hạng mục công trình thuộc Hợp phần 1; chi phí giám sát thi công; chi phí giám sát môi trường độc lập, giám sát tái định cư, giá thay thế; chi phí kiểm toán.
 - Vốn đối ứng: 577,5 tỷ đồng (tương đương 25,67 triệu USD), trong đó: ngân sách Trung ương 52,2 tỷ đồng (tương đương 2,32 triệu USD); ngân sách

tính 525,3 tỷ đồng (tương đương 23,35 triệu USD). Sử dụng như sau:

+ Vốn đối ứng ngân sách Trung ương bố trí để trả lãi vay trong thời gian thực hiện dự án, tương ứng số vốn do ngân sách Trung ương cấp phát (60% tổng số vốn vay).

+ Vốn đối ứng ngân sách tỉnh bố trí để thực hiện các nội dung: trả lãi vay trong quá trình thực hiện dự án, tương ứng số vốn do tỉnh Thanh Hóa vay lại (40% tổng số vốn vay); phí thu xếp, phí cam kết, phí quản lý cho vay lại; thuế VAT; chi phí bồi thường GPMB; chi phí quản lý dự án; chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và các báo cáo thành phần; chi phí khảo sát và thiết kế bản vẽ thi công; chi phí rà phá bom mìn; chi phí hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ thực hiện dự án; các chi phí khác (thẩm tra, lựa chọn nhà thầu, bảo hiểm...).

d) Phương án sử dụng vốn vay, trả nợ vốn vay lại

** Phương án sử dụng vốn vay lại*

- Tổng vốn ngân sách tỉnh vay lại thực hiện từ năm 2020 đến năm 2023 là 21,315 triệu USD tương đương 479,585 tỷ đồng.

- Kế hoạch sử dụng vốn vay lại dự kiến cho từng năm:

+ Năm 2020: 26,973 tỷ đồng, tương đương 1,199 triệu USD;

+ Năm 2021: 142,436 tỷ đồng, tương đương 6,330 triệu USD;

+ Năm 2022: 155,385 tỷ đồng, tương đương 6,906 triệu USD;

+ Năm 2023: 154,791 tỷ đồng, tương đương 6,880 triệu USD.

** Phương án trả nợ vốn vay lại:*

- Các nội dung của phương án:

+ Điều kiện vay lại: đồng tiền cho vay lại bằng USD, lãi suất vay bằng Lãi suất LIBOR kỳ hạn 06 tháng cộng với khoản chênh lệch biến đổi. Phí cam kết ở mức 0,25%/năm tính trên số vốn đã cam kết nhưng chưa giải ngân. Phí thu xếp ở mức 0,25%/năm tính trên toàn bộ khoản vay.

+ Thời gian vay lại: 24 năm trong đó có 5 năm ân hạn. Vốn gốc của khoản tín dụng được hoàn trả đều theo tỷ lệ phần trăm và thời gian thanh toán như trong Hiệp định vay.

+ Theo các dữ liệu tạm xác định tới thời điểm hiện tại (lãi suất vay từng kỳ, dự kiến vốn rút...), tổng nợ tỉnh Thanh Hóa phải trả từ năm 2024 - 2042 ước tính 681,65 tỷ đồng, tương đương 30,296 triệu USD (phần lãi và phí trong thời gian thực hiện dự án 2019 - 2023 đã được tính trong vốn đối ứng thực hiện dự án); trong đó: trả nợ gốc 479,585 tỷ đồng, tương đương 21,315 triệu USD; trả lãi và các loại phí 202,065 tỷ đồng, tương đương 8,981 triệu USD.

** Kinh phí trả nợ hàng năm:* từ năm 2024 đến năm 2042, mỗi năm ngân sách tỉnh Thanh Hóa bố trí bình quân 35,9 tỷ đồng, tương đương 1,595 triệu USD để trả gốc và lãi, phí; trong đó: năm trả thấp nhất là 26,027 tỷ đồng, tương

đương 1,157 triệu USD; năm trả cao nhất là 45,22 tỷ đồng, tương đương 2,01 triệu USD (chi tiết có Phụ lục 1 kèm theo).

* *Nguồn vốn trả nợ*: vốn ngân sách tỉnh.

e) *Kế hoạch bố trí vốn để thực hiện dự án*:

Tổng số vốn tỉnh Thanh Hóa phải bố trí để thực hiện dự án (bao gồm cả trả nợ gốc, lãi, các khoản phí và vốn đối ứng thực hiện dự án): 1.206,96 tỷ đồng (tương đương 53,643 triệu USD), trong đó:

- Vốn trả nợ gốc, lãi, các khoản phí (từ năm 2024 đến năm 2042) là 681,65 tỷ đồng (tương đương 30,296 triệu USD).

- Vốn đối ứng thực hiện dự án: 525,31 tỷ đồng (tương đương 23,35 triệu USD).

(Chi tiết có Phụ lục 2 kèm theo)

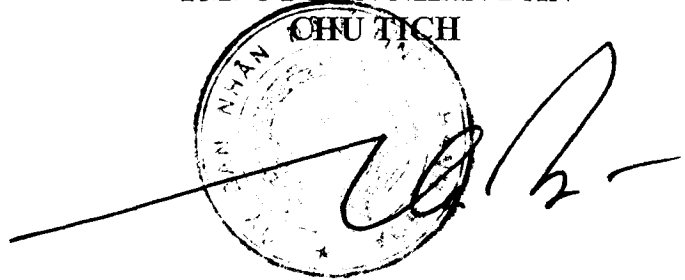
Sau khi HĐND tỉnh thống nhất phương án đầu tư, sử dụng vốn vay, trả nợ vay của Ngân hàng Thế giới thực hiện dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu Dự án đô thị Tĩnh Gia, UBND tỉnh sẽ có quyết định phê duyệt và chỉ đạo các ngành, đơn vị liên quan triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, cho ý kiến./.

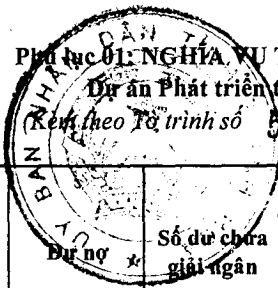
Nơi nhận:

- Như trên;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

A circular official seal of the Provincial People's Committee (UBND) is stamped over a handwritten signature. The seal contains the text 'UBND THANH HOA' and 'CHỦ TỊCH'. The signature is written in black ink and extends across the seal.

Nguyễn Đình Xứng



Phụ lục 01: NGHĨA VỤ TRẢ NỢ ĐỐI VỚI PHẦN VAY LẠI CỦA TỈNH THANH HÓA
Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia
 (Kế hoạch Tài chính số 52 /TTr-UBND ngày 02/4/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: USD

Kỳ	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Số ngày	Giải ngân	Dư nợ *	Số dư chưa giải ngân	Tỉ lệ trả gốc	Lãi vay tổng cộng	Trả gốc	Trả lãi	Phí cam kết	Phí thu xếp	Phí quản lý cho vay lại	Nghĩa vụ trả lãi, phí trong thời gian thực hiện dự án (2019-2023)	Nghĩa vụ trả gốc, lãi, phí sau thời gian thực hiện dự án (2024-2042)
1	7/1/2019	1/1/2020	184	-	0	21,314,800		3.95%		-	68,089	133,218	-	201,306	
2	1/1/2020	7/1/2020	182	599,384	599,384	20,715,416		3.95%		11,980	65,455		758	78,192	
3	7/1/2020	1/1/2021	184	599,384	1,198,769	20,116,031		3.93%		24,090	64,260		1,532	89,881	
4	1/1/2021	7/1/2021	181	3,165,248	4,364,017	16,950,783		3.93%		86,268	53,265		5,485	145,019	
5	7/1/2021	1/1/2022	184	3,165,248	7,529,264	13,785,536		3.88%		149,378	44,037		9,621	203,036	
6	1/1/2022	7/1/2022	181	3,452,998	10,982,262	10,332,538		3.88%		214,339	32,469		13,804	260,612	
7	7/1/2022	1/1/2023	184	3,452,998	14,435,260	6,879,540		3.86%		285,080	21,976		18,445	325,501	
8	1/1/2023	7/1/2023	181	3,439,770	17,875,030	3,439,770		3.86%		347,291	10,809		22,468	380,568	
9	7/1/2023	1/1/2024	184	3,439,770	21,314,800			3.89%		423,283	-		27,236	450,519	
10	1/1/2024	7/1/2024	182		21,314,800		2.63%	3.89%	560,916	418,710			26,940		1,006,566
11	7/1/2024	1/1/2025	184		20,753,884		2.63%	3.92%	560,916	416,047			26,519		1,003,481
12	1/1/2025	7/1/2025	181		20,192,968		2.63%	3.92%	560,916	398,270			25,381		984,568
13	7/1/2025	1/1/2026	184		19,632,053		2.63%	3.99%	560,916	400,558			25,085		986,559
14	1/1/2026	7/1/2026	181		19,071,137		2.63%	3.99%	560,916	382,849			23,971		967,737
15	7/1/2026	1/1/2027	184		18,510,221		2.63%	4.03%	560,916	381,707			23,652		966,274
16	1/1/2027	7/1/2027	181		17,949,305		2.63%	4.03%	560,916	364,105			22,561		947,582
17	7/1/2027	1/1/2028	184		17,388,389		2.63%	4.05%	560,916	360,368			22,218		943,502
18	1/1/2028	7/1/2028	182		16,827,474		2.63%	4.06%	560,916	344,977			21,268		927,161
19	7/1/2028	1/1/2029	184		16,266,558		2.63%	4.09%	560,916	340,093			20,785		921,794
20	1/1/2029	7/1/2029	181		15,705,642		2.63%	4.09%	560,916	323,048			19,741		903,705
21	7/1/2029	1/1/2030	184		15,144,726		2.63%	4.09%	560,916	316,578			19,352		896,846
22	1/1/2030	7/1/2030	181		14,583,811		2.63%	4.09%	560,916	299,916			18,331		879,162
23	7/1/2030	1/1/2031	184		14,022,895		2.63%	4.07%	560,916	291,897			17,918		870,731
24	1/1/2031	7/1/2031	181		13,461,979		2.63%	4.07%	560,916	275,703			16,921		853,539
25	7/1/2031	1/1/2032	184		12,901,063		2.63%	4.07%	560,916	268,555			16,485		845,956
26	1/1/2032	7/1/2032	182		12,340,147		2.63%	4.07%	560,916	254,087			15,597		830,599
27	7/1/2032	1/1/2033	184		11,779,232		2.63%	4.07%	560,916	245,203			15,051		821,170
28	1/1/2033	7/1/2033	181		11,218,316		2.63%	4.07%	560,916	229,727			14,101		804,743
29	7/1/2033	1/1/2034	184		10,657,400		2.63%	3.99%	560,916	217,387			13,618		791,920
30	1/1/2034	7/1/2034	181		10,096,484		2.63%	3.99%	560,916	202,609			12,691		776,215
31	7/1/2034	1/1/2035	184		9,535,568		2.63%	3.99%	560,916	194,504			12,184		767,604
32	1/1/2035	7/1/2035	181		8,974,653		2.63%	3.99%	560,916	180,097			11,281		752,293
33	7/1/2035	1/1/2036	184		8,413,737		2.63%	3.99%	560,916	171,627			10,751		743,294

Kỳ	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Số ngày	Giải ngân	Dư nợ	Số dư chưa giải ngân	Tỉ lệ trả gốc	Lãi vay tổng cộng	Trả gốc	Trả lãi	Phí cam kết	Phí thu xếp	Phí quản lý cho vay lại	Nghĩa vụ trả lãi, phí trong thời gian thực hiện dự án (2020-2023)	Nghĩa vụ trả gốc, lãi, phí sau thời gian thực hiện dự án (2024-2042)
34	1/1/2036	7/1/2036	182		7.852.821		2,63%	3,99%	560.916	158.467			9.925		729.308
35	7/1/2036	1/1/2037	184		7.291.905		2,63%	3,99%	560.916	148.728			9.317		718.961
36	1/1/2037	7/1/2037	181		6.730.989		2,63%	3,99%	560.916	135.077			8.460		704.454
37	7/1/2037	1/1/2038	184		6.170.074		2,63%	3,99%	560.916	125.860			7.884		694.660
38	1/1/2038	7/1/2038	181		5.609.158		2,63%	3,99%	560.916	112.553			7.050		680.519
39	7/1/2038	1/1/2039	184		5.048.242		2,63%	3,86%	560.916	99.524			6.451		666.890
40	1/1/2039	7/1/2039	181		4.487.326		2,63%	3,86%	560.916	87.026			5.640		653.582
41	7/1/2039	1/1/2040	184		3.926.411		2,63%	3,86%	560.916	77.408			5.017		643.340
42	1/1/2040	7/1/2040	182		3.365.495		2,63%	3,86%	560.916	65.632			4.254		630.802
43	7/1/2040	1/1/2041	184		2.804.579		2,63%	3,86%	560.916	55.289			3.584		619.789
44	1/1/2041	7/1/2041	181		2.243.663		2,63%	3,86%	560.916	43.515			2.820		607.250
45	7/1/2041	1/1/2042	184		1.682.747		2,63%	3,86%	560.916	33.174			2.150		596.240
46	1/1/2042	7/1/2042	181		1.121.832		2,63%	3,86%	560.916	21.759			1.410		584.085
47	7/1/2042	1/1/2043	184		560.916		2,63%	3,86%	560.916	11.057			717		572.690
Cộng				21.314.800			100,0%		21.314.800	9.995.399	360.360	133.218	626.430	2.134.635	30.295.571

Phụ lục 02: TỔNG HỢP NGHĨA VỤ BỔ TRÍ VỐN HÀNG NĂM CỦA TỈNH THANH HÓA

Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia

(Kèm theo Tờ trình số 52 /TTr-UBND ngày 02/4/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Năm	Nghĩa vụ trả nợ		Nghĩa vụ bổ trí vốn đối ứng		Tổng số vốn	
	(USD)	(Nghìn đồng)	(USD)	(Nghìn đồng)	(USD)	(Nghìn đồng)
2017			44,444	1,000,000	44,444	1,000,000
2018			506,533	11,397,000	506,533	11,397,000
2019			444,444	10,000,000	444,444	10,000,000
2020			7,471,097	168,099,673	7,471,097	168,099,673
2021			6,303,738	141,834,100	6,303,738	141,834,100
2022			5,136,379	115,568,526	5,136,379	115,568,526
2023			3,440,541	77,412,181	3,440,541	77,412,181
2024	2,010,047	45,226,064			2,010,047	45,226,064
2025	1,971,126	44,350,344			1,971,126	44,350,344
2026	1,934,011	43,515,244			1,934,011	43,515,244
2027	1,891,084	42,549,393			1,891,084	42,549,393
2028	1,848,955	41,601,491			1,848,955	41,601,491
2029	1,800,550	40,512,377			1,800,550	40,512,377
2030	1,749,894	39,372,608			1,749,894	39,372,608
2031	1,699,495	38,238,645			1,699,495	38,238,645
2032	1,651,769	37,164,804			1,651,769	37,164,804
2033	1,596,664	35,924,935			1,596,664	35,924,935
2034	1,543,819	34,735,937			1,543,819	34,735,937
2035	1,495,587	33,650,708			1,495,587	33,650,708
2036	1,448,269	32,586,048			1,448,269	32,586,048
2037	1,399,113	31,480,048			1,399,113	31,480,048
2038	1,347,409	30,316,704			1,347,409	30,316,704
2039	1,296,923	29,180,763			1,296,923	29,180,763
2040	1,250,590	28,138,284			1,250,590	28,138,284
2041	1,203,490	27,078,524			1,203,490	27,078,524
2042	1,156,774	26,027,420			1,156,774	26,027,420
Cộng	30,295,571	681,650,341	23,347,177	525,311,480	53,642,748	1,206,961,821